



chāo fán

超凡

adjective · extraordinary, transcendent

Example Sentences

Tā de jì yì lì chāo fán guò mù bù wàng
他的记忆力超凡，过目不忘。

His memory is extraordinary; he never forgets
what he sees.

Zhè wèi yì shù jiā yōng yǒu chāo fán de chuàng zào lì
这位艺术家拥有超凡的创造力。

This artist possesses extraordinary creativity.

Trace each character, then write the word on your own.

超	超	超	超	超	超	超	超	超	超	超
超	超	超	超							
凡	凡	凡	凡	凡	凡					